UBND TỈNH GIA LAI **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1194 /QĐ-SNNMT	*Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thực hiện
Dự toán thu – chi ngân sách Quý III năm 2025
của Cơ quan Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/ND-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách Quý III năm 2025 của Cơ quan Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai *(chi tiết theo biểu số 3 đính kèm)*.

Hình thức công khai: thực hiện công khai ngân sách trên Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Sở và Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, VP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH GIA LAI

Nguyễn Thị Tố Trân

Số: 1194/QĐ-SNNMT
Thời gian ký: 17/10/2025 17:14:38 +07:00

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Định
Chương: 412

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

QUÝ III- NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện Q3/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Q3/2025 này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Ghi Chú
1	2	3	4	5	6	
A	**TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NS PHÍ, LỆ PHÍ**					
I	**Số thu phí, lệ phí**	**667.000.000**	**60.400.000**	**9,06%**		
1	**Lệ phí**	**440.000.000**	**50.000.000**	**11,36%**		
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	*380.000.000*	*50.000.000*	**13,16%**		
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	*60.000.000*	*0*	**0,00%**		
2	**Phí**	**227.000.000**	**10.400.000**	**4,58%**		
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng và phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 và Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023)	*47.000.000*	*0*	*0,00%*		*nộp 10%*
	- Các loại phí khai thác; sử dụng nguồn nước (để lại 100%)	*80.000.000*	*10.400.000*	*13,00%*		*Để lại 100%*
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (nộp 30%)	*100.000.000*	*0*	*0,00%*		*nộp 30%*
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**192.300.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Chi sự nghiệp**	**0**	**0**			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0			
2	**Chi quản lý hành chính**	**192.300.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**177.918.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng và phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 và Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023)	*27.918.000*	*0*	*0,00%*		
	- Các loại phí khai thác; sử dụng nguồn nước (để lại 100%)	*80.000.000*	*0*	*0,00%*		
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (nộp 30%)	*70.000.000*	*0*	*0,00%*		
b	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**14.382.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng và phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 và Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023)	*14.382.000*	*0*	*0,00%*		
	- Các loại phí khai thác; sử dụng nguồn nước (để lại 100%)	*0*	*0*			
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (nộp 30%)	*0*	*0*			
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**474.700.000**	**50.000.000**	***13,16%***	**0**	**0**
1	**Lệ phí**	**440.000.000**	**50.000.000**	**0**	**0**	**0**
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	*380.000.000*	*50.000.000*	*13,16%*		
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	*60.000.000*	*0*	*0,00%*		
2	**Phí**	**34.700.000**	**0**	***0,00%***	**0**	**0**
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng và phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 và Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023)	*4.700.000*	*0*	*0,00%*		
	- Các loại phí khai thác; sử dụng nguồn nước (để lại 100%)	*0*	*0*			
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (nộp 30%)	*30.000.000*	*0*	*0,00%*		
B	**DỰ TOÁN CHI NSNN**	**108.724.212.949**	**9.355.265.194**	**15,22%**	**0**	**0**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**108.724.212.949**	**9.355.265.194**	**15,22%**	**0**	**0**

1	**Chi quản lý hành chính**	**61.461.208.639**	**9.348.701.762**	**15%**	**0**	**0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (13+14-341, cả CCTL)	24.638.143.809	3.341.834.189	13,56%		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12-341)	7.522.461.610	-	0,00%		
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (18-341)	1.344.234.480	-	0,00%		
1.4	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (23-341)	27.956.368.740	6.006.867.573	21,49%		
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**139.414.000**	**0**	**0,00%**		**0**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12-083, 12-085)	139.414.000	-	0,00%		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	**Chi bảo đảm xã hội**					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**47.123.590.310**	**6.563.432**	**0,01%**	**0**	**0**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12: 281, 283, 284, 332, 338)	47.123.590.310	6.563.432	0,01%		
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

Người ký: Lê Văn Ánh
Ngày ký: 06/10/2025 09:54:18
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN khu vực XV - Phòng Kế toán Nhà nước
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 9 Năm 2025

Tên đơn vị: Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai — Mã ĐVQHNS: 1047492

Địa chỉ: 77 Lê Hồng Phong - Quy Nhơn - Bình Định — Đơn vị: đồng

Diễn giải		Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản:	3751.0.1047492.00000				
Số dư đầu kỳ		0			
Phát sinh tăng trong kỳ		6.121.321.510			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		6.121.321.510			
Tài khoản:	3511.0.1047492.00000				
Số dư đầu kỳ		0			
Phát sinh tăng trong kỳ		24.269.225			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		24.269.225			
Tài khoản:	3712.2.1047492.00000				
Số dư đầu kỳ		307.432.026			
Phát sinh tăng trong kỳ		635.496.894			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		942.928.920			
Tài khoản:	3713.0.1047492.00000				
Số dư đầu kỳ		16.309.770.758			
Phát sinh tăng trong kỳ		689.184.507			
Phát sinh giảm trong kỳ		618.717.981			
Số dư cuối kỳ		16.380.237.284			
Tài khoản:	3949.0.1047492.00000				
Số dư đầu kỳ		0			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		0			
Tài khoản:	3717.2.1047492.00000				
Số dư đầu kỳ		0			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		0			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 10 năm 2025

Kế toán	Kế toán trưởng
Tu01 Pham Thi Cam	Người ký: Anh Le Van Ngày ký: 06/10/2025 09:54:18 Chức danh: Kế toán trưởng Đơn vị: KBNN khu vực XV - Phòng Kế toán Nhà nước Anh Le Van

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng	Chủ tài khoản
	(Ký tên, đóng dấu)
Người ký: Nguyễn Thị Liên Ngày ký: 05/10/2025 11:13:33 Đơn vị: Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai	Người ký: Nguyễn Thị Tố Trân Ngày ký: 06/10/2025 07:11:50 Đơn vị: Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai
Nguyễn Thị Liên	Nguyễn Thị Tố Trân

Người ký: Lê Văn Ánh
Ngày ký: 06/10/2025 09:53:28
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN khu vực XV - Phòng Kế toán Nhà nước
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 412

Đơn vị: Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai

Mã ĐVQHNS: 1047492

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	083	6758	00000	0	0	0	62.057.000	0	62.057.000
Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	12	085	6655	00000	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000
Chi phí khác	12	085	6699	00000	0	0	0	5.960.000	0	5.960.000
Chi khác	12	281	6449	00000	0	0	0	36.660.000	0	36.660.000
Tiền nhiên liệu	12	281	6503	00000	0	0	0	21.652.581	0	21.652.581
Chi khác	12	281	6549	00000	0	0	0	180.000	0	180.000
Văn phòng phẩm	12	281	6551	00000	0	0	2.834.320	5.197.744	2.834.320	5.197.744
Vật tư văn phòng khác	12	281	6599	00000	0	0	0	3.150.000	0	3.150.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	281	6601	00000	0	0	96.273	544.586	96.273	544.586
Cước phí bưu chính	12	281	6603	00000	0	0	0	49.736.882	0	49.736.882
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	281	6605	00000	0	0	3.632.839	13.092.839	3.632.839	13.092.839
Phụ cấp công tác phí	12	281	6702	00000	0	0	0	4.000.000	0	4.000.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	281	6703	00000	0	0	0	1.050.000	0	1.050.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	281	7012	00000	0	0	0	135.186.000	0	135.186.000
Chi các khoản phí và lệ phí	12	281	7756	00000	0	0	0	464.960	0	464.960

Tiền nhiên liệu	12	283	6503	00000	0	0	0	1.793.620	0	1.793.620
Phụ cấp công tác phí	12	283	6702	00000	0	0	0	400.000	0	400.000
Ô tô dùng chung	12	283	6901	00000	0	0	0	33.692.480	0	33.692.480
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	283	7012	00000	0	190.000.000	0	0	0	190.000.000
Tiền nhiên liệu	12	284	6503	00000	0	0	0	335.920	0	335.920
Văn phòng phẩm	12	284	6551	00000	0	0	0	948.100	0	948.100
Cước phí bưu chính	12	284	6603	00000	0	0	0	800.000	0	800.000
Chi khác	12	341	6449	00000	0	0	0	7.440.000	0	7.440.000
Tiền nhiên liệu	12	341	6503	00000	0	0	0	134.337.230	0	134.337.230
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	12	341	6505	00000	0	0	0	17.760.000	0	17.760.000
Chi khác	12	341	6549	00000	0	0	0	1.070.000	0	1.070.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	341	6701	00000	0	0	0	45.801.000	0	45.801.000
Phụ cấp công tác phí	12	341	6702	00000	0	0	0	43.400.000	0	43.400.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	341	6703	00000	0	0	0	20.674.000	0	20.674.000
Khoán công tác phí	12	341	6704	00000	0	0	0	450.000	0	450.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	341	6751	00000	0	0	0	11.000.000	0	11.000.000
Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	12	341	6851	00000	0	0	0	15.000.000	0	15.000.000
Tiền ăn và tiền tiêu vặt	12	341	6852	00000	0	0	0	48.304.720	0	48.304.720
Tiền thuê phòng ngủ	12	341	6853	00000	0	0	0	32.000.000	0	32.000.000
Chi khác	12	341	6899	00000	0	0	0	3.900.000	0	3.900.000
Ô tô dùng chung	12	341	6901	00000	0	0	0	600.000	0	600.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	341	7004	00000	0	0	0	84.834.000	0	84.834.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	341	7012	00000	0	0	0	189.969.000	0	189.969.000
Chi khác	12	341	7049	00000	0	0	0	14.460.842	0	14.460.842
Chi các khoản phí và lệ phí	12	341	7756	00000	0	0	0	1.525.640	0	1.525.640
Chi mua báo, tạp chí của Đảng	12	341	7851	00000	0	0	0	2.969.200	0	2.969.200
Chi tổ chức đại hội Đảng	12	341	7852	00000	0	0	0	168.003.750	0	168.003.750

Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	341	7854	00000	0	0	0	56.160.000	0	56.160.000
Chi hỗ trợ khác	12	341	8099	00000	0	0	0	100.000.000	0	100.000.000
Lương theo ngạch, bậc	13	341	6001	00000	0	0	1.832.107.457	4.993.962.258	1.832.107.457	4.993.962.258
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	341	6051	00000	0	0	194.916.750	424.749.250	194.916.750	424.749.250
Phụ cấp chức vụ	13	341	6101	00000	0	0	84.942.000	215.280.000	84.942.000	215.280.000
Phụ cấp khu vực	13	341	6102	00000	0	0	15.444.000	15.444.000	15.444.000	15.444.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	341	6105	00000	0	0	0	10.784.243	0	10.784.243
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	341	6107	00000	0	0	936.000	936.000	936.000	936.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	341	6113	00000	0	0	4.680.000	13.572.000	4.680.000	13.572.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	341	6115	00000	0	0	0	43.445.611	0	43.445.611
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	13	341	6116	00000	0	0	0	152.309.430	0	152.309.430
Phụ cấp công vụ	13	341	6124	00000	0	0	479.204.143	1.302.660.205	479.204.143	1.302.660.205
Phụ cấp khác	13	341	6149	00000	0	0	0	5.728.320	0	5.728.320
Thưởng thường xuyên	13	341	6201	00000	0	0	0	80.262.000	0	80.262.000
Chi khác	13	341	6299	00000	0	0	86.000.000	260.000.000	86.000.000	260.000.000
Bảo hiểm xã hội	13	341	6301	00000	0	0	363.813.582	980.024.234	363.813.582	980.024.234
Bảo hiểm y tế	13	341	6302	00000	0	0	62.368.044	168.071.272	62.368.044	168.071.272
Kinh phí công đoàn	13	341	6303	00000	0	0	0	44.067.265	0	44.067.265
Bảo hiểm thất nghiệp	13	341	6304	00000	0	0	1.596.669	3.474.697	1.596.669	3.474.697
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	341	6404	00000	0	0	0	291.200.000	0	291.200.000
Chi khác	13	341	6449	00000	0	0	0	5.398.000	0	5.398.000
Tiền điện	13	341	6501	00000	0	0	97.855.134	175.923.102	97.855.134	175.923.102
Tiền nước	13	341	6502	00000	0	0	25.438.063	49.852.694	25.438.063	49.852.694
Tiền nhiên liệu	13	341	6503	00000	0	0	1.007.500	5.944.380	1.007.500	5.944.380
Tiền vệ sinh, môi trường	13	341	6504	00000	0	0	569.452	1.423.630	569.452	1.423.630
Chi khác	13	341	6549	00000	0	0	0	90.000	0	90.000

Văn phòng phẩm	13	341	6551	00000	0	0	18.104.014	38.125.166	18.104.014	38.125.166
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	341	6552	00000	0	0	9.008.880	17.592.880	9.008.880	17.592.880
Khoán văn phòng phẩm	13	341	6553	00000	0	0	0	41.952.000	0	41.952.000
Vật tư văn phòng khác	13	341	6599	00000	0	0	6.759.570	14.073.150	6.759.570	14.073.150
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	341	6601	00000	0	0	3.055.133	7.013.474	3.055.133	7.013.474
Cước phí bưu chính	13	341	6603	00000	0	0	1.044.243	2.463.595	1.044.243	2.463.595
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	341	6605	00000	0	0	16.035.893	23.582.956	16.035.893	23.582.956
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	341	6608	00000	0	0	0	2.133.900	0	2.133.900
Khoán điện thoại	13	341	6618	00000	0	0	0	9.800.000	0	9.800.000
Khác	13	341	6649	00000	0	0	0	850.000	0	850.000
In, mua tài liệu	13	341	6651	00000	0	0	0	1.640.100	0	1.640.100
Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	13	341	6655	00000	0	0	0	3.000.000	0	3.000.000
Chi phí khác	13	341	6699	00000	0	0	1.000.000	8.340.000	1.000.000	8.340.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	341	6701	00000	0	0	680.000	680.000	680.000	680.000
Phụ cấp công tác phí	13	341	6702	00000	0	0	1.600.000	13.400.000	1.600.000	13.400.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	341	6703	00000	0	0	3.550.000	17.250.000	3.550.000	17.250.000
Khoán công tác phí	13	341	6704	00000	0	0	0	148.100.000	0	148.100.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	341	6751	00000	0	0	0	4.000.000	0	4.000.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	341	6758	00000	0	0	0	34.300.000	0	34.300.000
Chi phí thuê mướn khác	13	341	6799	00000	0	0	0	42.000.000	0	42.000.000
Ô tô dùng chung	13	341	6901	00000	0	0	407.165	407.165	407.165	407.165
Nhà cửa	13	341	6907	00000	0	0	0	5.250.000	0	5.250.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	341	6912	00000	0	0	18.184.000	52.344.000	18.184.000	52.344.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	341	6913	00000	0	0	1.826.000	15.652.000	1.826.000	15.652.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	341	6921	00000	0	0	5.000.000	32.105.400	5.000.000	32.105.400
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	341	6949	00000	0	0	0	432.000	0	432.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	341	7001	00000	0	0	0	240.000	0	240.000

Chi các khoản phí và lệ phí	13	341	7756	00000	0	0	0	5.630.910	0	5.630.910
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	341	7757	00000	0	0	0	3.720.200	0	3.720.200
Chi các khoản khác	13	341	7799	00000	0	0	4.700.497	22.338.381	4.700.497	22.338.381
Chi tinh giản biên chế	23	341	8006	00000	0	0	6.006.867.573	12.872.724.863	6.006.867.573	12.872.724.863
				Cộng:	0	190.000.000	9.355.265.194	24.072.306.825	9.355.265.194	24.262.306.825
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 10 năm 2025

Kế toán	**Kế toán trưởng**
	(Ký tên, đóng dấu)
Tu01 Pham Thi Cam	Người ký: Anh Le Van Ngày ký: 06/10/2025 09:53:28 Chức danh: Kế toán trưởng Đơn vị: KBNN khu vực XV - Phòng Kế toán Nhà nước
	Anh Le Van

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng	**Thủ trưởng đơn vị**
	(Ký tên, đóng dấu)
Người ký: Nguyễn Thị Liên Ngày ký: 05/10/2025 11:06:56 Đơn vị: Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai	Người ký: Nguyễn Thị Tố Trân Ngày ký: 06/10/2025 07:12:34 Đơn vị: Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai
Nguyễn Thị Liên	Nguyễn Thị Tố Trân

Người ký: Lê Văn Ánh
Ngày ký: 06/10/2025 09:47:36
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN khu vực XV - Phòng Kế toán Nhà nước
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 412

Đơn vị: Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai

Mã ĐVQHNS: 1047492

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cảo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	281	10493	0	0	43.000.000	43.000.000	43.000.000	0	0	0	0	0	43.000.000
12	282	10629	0	0	9.014.152.710	9.014.152.710	9.014.152.710	0	0	0	0	0	9.014.152.710
12	341	10502	0	0	49.453.800	49.453.800	49.453.800	0	0	0	0	0	49.453.800
12	083	00000	0	66.000.000	0	85.414.000	85.414.000	0	62.057.000	0	0	0	23.357.000
12	085	00000	0	54.000.000	0	54.000.000	54.000.000	0	15.960.000	0	0	0	38.040.000
12	281	00000	0	1.133.000.000	0	1.133.000.000	1.133.000.000	6.563.432	270.915.592	0	0	0	862.084.408
12	283	00000	644.360.000	80.000.000	16.573.000.000	16.653.000.000	17.297.360.000	0	225.886.100	0	0	0	17.071.473.900
12	284	00000	0	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000	0	2.084.020	0	0	0	47.915.980
12	332	00000	0	0	0	1.220.077.600	1.220.077.600	0	0	0	0	0	1.220.077.600
12	338	00000	0	0	18.366.000.000	18.366.000.000	18.366.000.000	0	0	0	0	0	18.366.000.000
12	341	00000	4.120.452	1.160.000.000	5.240.973.760	7.468.887.358	7.473.007.810	0	999.659.382	0	0	0	6.473.348.428
13	341	00000	0	9.910.000.000	10.130.878.590	24.401.148.809	24.401.148.809	3.341.834.189	9.813.019.868	0	0	0	14.588.128.941
14	341	00000	0	145.000.000	0	236.995.000	236.995.000	0	0	0	0	0	236.995.000
18	341	00000	0	0	1.344.234.480	1.344.234.480	1.344.234.480	0	0	0	0	0	1.344.234.480
23	341	00000	0	0	21.090.511.450	27.956.368.740	27.956.368.740	6.006.867.573	12.872.724.863	0	0	0	15.083.643.877

Cộng:	648.480.452	12.598.000.000	81.852.204.790	108.075.732.497	108.724.212.949	9.355.265.194	24.262.306.825	0	0	0	84.461.906.124
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 10 năm 2025

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Tu01 Pham Thi Cam

Người ký: Anh Le Van
Ngày ký: 06/10/2025 09:47:36
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN khu vực XV - Phòng Kế toán Nhà nước

Anh Le Van

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thi Liên
Ngày ký: 05/10/2025 11:03:29
Đơn vị: Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai

Nguyễn Thị Liên

Người ký: Nguyễn Thi Tố Trân
Ngày ký: 06/10/2025 07:12:50
Đơn vị: Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai

Nguyễn Thị Tố Trân